**Kỹ năng viết**

**(Writting skills)**

**1. Kỹ năng triển khai bài tập viết câu dựa trên các gợi ý cho sẵn**

***a. Khó khăn học sinh thường phải đối mặt***

        \* Không nắm được nghĩa và từ loại của các từ được cho nên dễ dẫn đến các suy luận sai.

        \* Học sinh phải chủ động bổ sung thêm những từ phù hợp dựa theo vốn hiểu biết của mình.

        \* Có rất nhiều cách biến đổi đa dạng các từ được cho sẵn (động từ có thể bị biến đổi về quá khứ, bị động v.v...) song không phải cách biến đổi nào cũng là đáp án đúng.

***b.        Các bước thực hiện***

|  |  |
| --- | --- |
| **BƯỚC 1** | Phán đoán câu hoàn chỉnh thuộc loại câu gì (câu trần thuật, câu nghi vấn, câu cảm thán) dựa vào dấu câu. Dịch nghĩa và tìm ra chủ ngữ của câu thông qua việc tìm kiếm các danh từ, đại từ, cụm danh từ có thể đóng vai trò này. Sau đó chỉ ra động từ của câu (thường đi liền sau chủ ngữ). |
| **BƯỚC 2** | Xác định thì của động từ, thể chủ động hay thể bị động dựa vào các dấu hiệu nhận biết như trạng ngữ chỉ thời gian, chủ ngữ gây ra hành động hay chịu sự tác động của hành động. |
| **BƯỚC 3** | Kiểm tra từng thành phần nhỏ trong câu và tiến hành hoàn thiện bằng cách bổ sung thêm các giới từ, mạo từ, ... và điền dấu chấm, dấu phẩy sao cho phù hợp. |

***c. Bài tập ví dụ***

|  |
| --- |
| **Complete the following sentences using the clues given.**  My family/ visit/ my grandparents/ countryside/ last summer. |

**Đáp án:** My family visited my grandparents in the countryside last summer*. (Gia đình tôi đã đi thăm ông bà ở nông thôn mùa hè năm ngoái.)*

**Hướng dẫn giải:**

|  |  |
| --- | --- |
| **BƯỚC 1** | Ta xác định được câu được đưa ra ở đề bài là câu trần thuật. Đại từ “My family” đóng vai trò làm chủ ngữ; còn “visit” đóng vai trò làm động từ. |
| **BƯỚC 2** | Ta thấy có trạng từ chỉ thời gian “last summer" là dấu hiệu nhận biết của thì quá khứ đơn nên ta chia động từ “visit” thành “visited”. Ta thấy cỏ danh từ “countryside” mà ở đây cần một trạng từ chỉ nơi chốn, nên ta có “in the countryside” (ở nông thôn). |
| **BƯỚC 3** | Như vậy ta có câu đầy đủ như sau: My family visited my grandparents in the countryside last summer. (Gia đình tôi đã đi thăm ông bà ở nông thôn vào mùa hè năm ngoái.) |

**2. Kỹ năng triển khai bài tập viết một đoạn văn miêu tả, nghị luận**

***a. Các bước thực hiện***

|  |  |
| --- | --- |
| **BƯỚC 1** | **Nắm vững cấu trúc của một đoạn văn gồm 3 phần:**  **\***Phần mở đầu: Gồm một câu chủ đề bao quát nội dung của đoạn văn.  \* Phần thân: Bao gồm nội dung chính của đoạn văn.  \* Phần kết: Gồm câu kết luận, nhắc lại nội dung được đưa ra ở câu chủ đề |
| **BƯỚC 2** | **Hình thành tư duy về thì ngay khi tiến hành phân tích đề bài:**  Xác định thì, nội dung của câu hỏi đề bài để hình thành mốc thời gian trong câu chuyện mà bản thân mình sắp sửa trình bày. Ví dụ:  \* Nếu là những câu văn kể về sự kiện, các ví dụ, các vụ việc diễn ra trong quá khứ thì quá khứ đơn là thì thường xuyên được sử dụng.  \* Nếu là những câu văn kể về tiên đoán, dự báo, kết quả trong tương lai thì ta thường sử dụng thì tương lai gần.  \* Nếu là những câu văn miêu tả, liệt kê, các sự thật hiển nhiên ta ưu tiên sử dụng thì hiện tại đơn. |
| **BƯỚC 3** | **Mẫu câu mở đầu hay xuất hiện trong bài văn nghị luận:**  **\***“To begin with, ...” (Để mở đầu, ...)  \* “In my opinion, ...” (Theo ý kiến của tôi thì, ...)  **Mẫu câu kết hay xuất hiện trong bài văn nghị luận:**  **\***“In short, ...” (Tóm lại, ...)  \* “In conclusion, ...” (Để kết luận, ...) |
| **BƯỚC 4** | **Các từ nối thường dùng để triển khai xâu chuỗi các ý tưởng trong bài văn miêu tả hoặc nghị luận:**  **\***“Firstly, ...”, “First of all, ...” (Đầu tiên là, ...)  \* “Secondly, ...” (Thứ hai là, ...), “Moreover, ...”, “Furthermore, ...” (Ngoài ra, ...)  \* “Thirdly,...” (Thứ ba là,...), “Finally,...” (Cuối cùng là,...), “Another...” (Một điều nữa là ...) |
| **BƯỚC 5** | **Một số lưu ý về cách hành văn khi viết đoạn văn miêu tả, nghị luận:**  \* Không viết tắt trong văn thư trang trọng: I am, I will, I have seen, I do not...  \* Câu văn cần được viết ngắn gọn, đầy đủ chủ ngữ, động từ, hạn chế sử dụng những câu phức (complex sentence) với 3 hoặc 4 mệnh đề. |

***b. Bài tập ví dụ:***

|  |
| --- |
| **Write a paragraph (120 - 150 words) about causes and effects of an environmental problem.**  You can use the following questions as cues:  \* What is the problem?  \* What are the causes?  \* What are the affects? |

**Dịch nghĩa câu hỏi:**

Viết một đoạn văn ngắn (120 - 150 từ) nói về nguyên nhân và ảnh hưởng của một vấn đề môi trường.

Bạn có thể sử dụng các câu hỏi sau đây làm gợi ý.

\* Vấn đề đó là gì?

\* Nguyên nhân dẫn đến vấn đề đó là gì?

\* Vấn đề này có ảnh hưởng như thế nào?

**Hướng dẫn làm bài:**

|  |  |
| --- | --- |
| **BƯỚC 1** | Đọc kĩ yêu cầu đề bài và các câu hỏi gợi ý. |
| **BƯỚC 2** | Liệt kê các từ vựng hữu ích, các cụm từ hoặc cấu trúc câu mà em sẽ sử dụng trong bài viết. |
| **BƯỚC 3** | Triển khai các ý chính theo các câu hỏi gợi ý hoặc theo ý kiến của riêng em. Hoàn thiện bài và lưu ý về bố cục viết đoạn, thì, từ vựng. |

**Gợi ý câu trả lời:**

**MAIN IDEAS *(Ý chính)***

**Problem (Vấn đề)**

        \* air pollution (*n. phr.)* (ô nhiễm không khí)

        \* global warming (*n. phr*.)         (sự ấm lên toàn cầu)

        \* water pollution (*n. phr.)* (ô nhiễm nước)

        \* noise pollution (*n. phr.)* (ô nhiễm tiếng ồn)

**Causes (Nguyên nhân)**

        \* vehicle emissions (*n. phr.)* (khí thải xe cộ)

        \* burnt the fossil fuels (*n. phr.)* (nhiên liệu hóa thạch bị đốt)

        \* uncontrolling dumping of waste (*n. phr.)* (chôn lấp rác không kiểm soát)

        \* noise of machines and transport (*n. phr.)* (tiếng ồn máy móc và phương tiện)

**Effects (Hậu quả)**

**\***ecosystem destruction (*n. phr.)*  (sự hủy hoại hệ sinh thái)

        \* health problems (*n. phr*.) (các vấn đề về sức khỏe)

        \* death of wildlife (*n. phr*.) (cái chết của động vật hoang dã)

        \* low living standards (*n. phr.)* (mức sống thấp)

**Bài mẫu:**

|  |  |
| --- | --- |
| One of the harshest environmental issues that is threatening human life is global warming. There are several causes of this problem. Firstly, huge emissions from vehicles and factories hold accountability. Also, the burning of fossil fuels releases thousands of tonnes of CO2 into the atmosphere every year. Another cause of rising temperature is deforestation and tree cutting as trees and plants play an important role in regulating climate. Unfortunately, all of this is giving rise to numerous problems on a global scale. Increasing in temperature means the loss of ice, which in turn seriously affects polar wildlife and causes land subsidence. Another significant effect is ocean warming which can cause erosion on coastal lines endangering adjacent infrastructure and facilities. | Một trong những vấn đề môi trường khắc nghiệt nhất đang đe dọa cuộc sống của con người là sự nóng lên toàn cầu. Có một số nguyên nhân gây ra vấn đề này. Thứ nhất, lượng khí thải khổng lồ từ các phương tiện và nhà máy là nguyên nhân chính. Ngoài ra, việc đốt hóa thạch sẽ giải phóng hàng ngàn tấn CO2 vào khí quyển mỗi năm. Một nguyên nhân khác của nhiệt độ tăng là nạn phá rừng và chặt cây vì cây cối và thực vật đóng vai trò quan trọng trong việc điều hòa khí hậu. Thật không may, tất cả những điều này đang làm phát sinh nhiều vấn đề trên phạm vi toàn cầu. Nhiệt độ tăng đồng nghĩa với việc băng tan, từ đó ảnh hưởng nghiêm trọng đến động vật vùng cực và gây sụt lún đất. Một tác động đáng kể khác là sự nóng lên của đại dương có thể gây ra xói mòn trên các tuyến ven biển gây nguy hiểm cho cơ sở hạ tầng và các công trình liền kề |